

Bản án số: 209/2023/DS-PT
Ngày: 10 - 4 - 2023
V/v tranh chấp “Chia di sản
thừa kế theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.
Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 164/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 380/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/- Bà Trần Thị X, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: ấp TT, xã TP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

2/- Ông Trần Văn H, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: ấp An BĐ, xã ĐHH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

3/- Ông Trần Văn D, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: ấp An BĐ, xã ĐHH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

4/- Bà Trần Thị M, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: ấp HP, xã HK, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

5/- Ông Trần Văn C, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: ấp An BĐ, xã ĐHH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà X, bà M, ông H, ông D và

ông C: Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956 (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019, ngày 25/11/2019 và ngày 28/11/2019) (Có mặt);

Nơi cư trú: Số 461A, Tổ 23, Khu 4, thị trấn CB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn M1, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: ấp An BĐ, xã ĐHH, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông M1: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957 (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2022) (Có mặt);

Địa chỉ: Số 125/3, LTK, Khu phố 8, Phường 5, Tp.MT, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn M1: Luật sư Võ Trọng Kỳ - Chi nhánh Văn phòng Luật sư Võ Trọng Kỳ - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

Địa chỉ: Số 20 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Tp.MT, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị M2, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp An BĐ, xã ĐHH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Bùi Quang N trình bày:

- Cụ ông Trần Văn Hai, sinh năm 1927 (Chết vào ngày 14/02/2006) và cụ Huỳnh Thị Khuyến, sinh năm 1931 (Chết vào ngày 29/10/2019). Cụ Hai và cụ Khuyến có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị X (sinh năm 1959), ông Trần Văn H (sinh năm 1962), ông Trần Văn D (sinh năm 1964), bà Trần Thị M (sinh năm 1967), ông Trần Văn C (sinh năm 1969) và ông Trần Văn M1 (sinh năm 1974). Ngoài 06 người con trên thì cụ Hai và cụ Khuyến không có con nuôi và con riêng.

- Lúc sinh thời cụ Hai và cụ Khuyến có tạo lập khối tài sản gồm các phần đất như sau:

+ Thừa đất số 159, diện tích 5.930m², mục đích sử dụng đất 3L;

+ Thừa đất số 163, diện tích 867m², mục đích sử dụng đất trồng vườn;

+ Thừa đất số 254, diện tích 3.128m², mục đích sử dụng đất vườn;

- Đến ngày 14/02/2006 thì cụ Trần Văn Hai chết không để lại di chúc.

- Ngày 22/5/2018 thì cụ Khuyến cùng tất cả các con là bà X, ông H, ông D, bà M, ông C và ông M1 làm văn bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất các phần đất trên và cụ Khuyến được chia các thửa đất như sau:

+ Thừa đất số 401, diện tích 565,2m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa đất số 402, diện tích 1.442,4m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước.

Tổng diện tích là 2.007,6m² và Ủy ban nhân dân huyện CB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Khuyến vào ngày 19/6/2018. Các thửa đất trên hiện nay do ông M1 đang quản lý, canh tác.

- Đến ngày 29/10/2019, cụ Khuyến chết không để lại di chúc. Sau đó các anh chị em yêu cầu ông M1 phân chia cho các đồng thừa kế nhưng ông M1 không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

+ Chia di sản thừa kế của cụ Khuyến để lại đối với hai thửa đất số 401, 402 có tổng diện tích là 2.007,6m². Đồng thời yêu cầu chia làm 06 kỷ phần với diện tích theo kết quả đo đạc vào ngày 27/5/2020, mỗi kỷ phần là 326,4m², các nguyên đơn xin nhận đất và đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng cho ông M1 theo quy định của pháp luật.

+ Bà Trần Thị X, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M và ông Trần Văn C thỏa thuận đồng ý tặng cho phần di sản được hưởng cho ông Trần Văn H.

** Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn M1 và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M2 là ông Cao Thanh Đức trình bày:*

- Về hàng thừa kế như ông N đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi cụ Khuyến chết có để lại hai thửa đất số 401 và số 402 có tổng diện tích là 2.007,6m², hiện nay do ông M1 quản lý canh tác. Nay ông M1 cũng đồng ý chia làm 06 kỷ phần và xin nhận đất và đồng ý hoàn trả giá trị đất cho các nguyên đơn với giá theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 27/5/2020. Ngoài ra vào ngày 04/7/2022 ông M1 có đơn phản tố yêu cầu các nguyên đơn phải hoàn trả công bồi đắp, quản lý, giữ gìn và cải tạo hai thửa đất số 401, số 402 từ năm 1998 cho đến nay với số tiền là 2.016.000.000 đồng.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn M1 là ông Cao Thanh Đức trình bày:* Xin rút lại một phần yêu cầu chỉ yêu cầu các nguyên đơn hoàn trả với số tiền 1.000.000.000 đồng.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Bùi Quang N trình bày:* Hiện tại các cây trồng trên hai thửa đất của cụ Khuyến hiện nay ông M1 đã đốn và trồng lại cây mới nhưng các nguyên đơn không có yêu cầu định giá lại và đồng ý hoàn trả lại cho ông M1 theo kết quả định giá. Đối với yêu cầu phản tố bồi thường công lao động và cải tạo vườn, các nguyên đơn không đồng ý và vẫn giữ nguyên yêu cầu.

** Tại Bản án sơ thẩm số: 164/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 điều 35 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468, Điều 623, Điều 649,*

Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M và ông Trần Văn C yêu cầu ông Trần Văn M1 chia di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị Khuyển để lại theo pháp luật.

2/- Xác định phần di sản của cụ Khuyển để lại ở thửa 401, diện tích 565,2m², sau khi trừ phần đất hiến làm đường 30,8m² nên diện tích còn lại là 534,4m², thửa 402 có diện tích là 1.442,4m², sau khi trừ phần đất sạt lở và phần đất làm đường đi công cộng là 18,2m² nên diện tích còn lại 1.424,2m², tổng diện tích đất được chia là 1.958,6m².

3/- Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị X, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M và ông Trần Văn C tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông Trần Văn H với diện tích là 1.305,8m² và một kỷ phần của ông H được chia có diện tích là 326,4m² nên tổng diện tích đất ông H được hưởng là 1.632,2m² (Trong đó ở thửa 401 có diện tích 461,9m², thửa 402 có diện tích 1.170,4m²).

4/- Buộc ông Trần Văn M1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn H phần đất ở thửa 401 có diện tích 461,9m² và thửa 402 có diện tích 1.170,4m², tổng cộng là 1.632,2m², có vị trí như sau:

- Đối với thửa đất 401 có diện tích 461,9m².

+ Phía Đông giáp với đường đất ngang 10,61m;

+ Phía Tây giáp với phần đất chia cho ông M1 có chiều ngang 9,26m;

+ Phía Nam giáp với phần đất của ông Trần Văn H và phần đất ông H được chia có chiều dài là 39,43m;

+ Phía Bắc giáp với phần đất ông M1 được chia dài là 37,61m.

- Đối với thửa đất 402 có diện tích 1.170,4m².

+ Phía Đông giáp với phần đất của ông Trần Văn H dài 64,45m;

+ Phía Tây giáp với phần đất chia cho ông M1 có chiều dài 71,03m;

+ Phía Nam giáp với đường Nguyễn Thái Học ngang là 19,26m;

+ Phía Bắc giáp với phần đất chia cho ông M1 ngang là 16,14 m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5/- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1. Chia cho ông M1 một kỷ phần có diện tích là 326,4m². Có vị trí như sau:

- Đối với thửa đất 401 có diện tích là 85,1m².

+ Phía Đông giáp với đường đất có chiều ngang 1,44m;

+ Phía Tây giáp với phần của ông Lê Văn An có chiều ngang 9,66m;

- + Phía Nam giáp với phần đất chia cho ông H dài là 37,61m;
- + Phía Bắc giáp với phần đất của ông Lê Văn An dài là 40,45m.
- Đối với thửa đất 402 có diện tích là 241,3m².
- + Phía Đông giáp với phần đất chia cho ông H có chiều dài 71,03m;
- + Phía Tây giáp với phần đất của ông M1 có chiều dài là 71,99m;
- + Phía Nam giáp với đường Nguyễn Thái Học có chiều ngang là 3,80m;
- + Phía Bắc giáp với thửa 402 có chiều ngang là 3,33m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

6/- Ông Trần Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị M2 với số tiền 104.408.000 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1 về việc yêu cầu các đồng nguyên đơn hoàn trả số tiền là 1.000.000.000 đồng về công bồi đắp, quản lý, giữ gìn và cải tạo hai thửa đất 401 và thửa đất 402 từ năm 1998 cho đến nay.

8/- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1 yêu cầu các đồng nguyên đơn hoàn trả số tiền là 1.016.000.000 đồng về công bồi đắp, quản lý, giữ gìn và cải tạo hai thửa đất 401 và thửa đất 402 từ năm 1998 cho đến nay.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 13 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Trần Văn M1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 164/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang, cụ thể: Ông đồng ý chia tài sản tranh chấp làm 06 kỷ phần bằng nhau, ông yêu cầu nhận hai thửa đất số 401, 402 cho ông quản lý, canh tác và ông hoàn giá trị từng kỷ phần theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá. Ngoài ra, ông yêu cầu xem xét công lao động của ông từ năm 1998 đến năm 2022. Mặt khác, ông yêu cầu được hoàn giá trị từng kỷ phần là 20.000.000 đồng như yêu cầu của các nguyên đơn.

* Ngày 02 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông Trần Văn M1 có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 164/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB theo hướng cho ông được nhận hai thửa đất số 401, 402 để ông quản lý, canh tác và ông hoàn giá trị từng kỷ phần cho các nguyên đơn theo Biên

bản định giá của Hội đồng định giá theo giá trị thị trường tại địa phương vì hiện nay các nguyên đơn đều có đất canh tác, nhà ở kiên cố và có cuộc sống ổn định.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D1 là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cải sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 164/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang, cụ thể:

+ Chấp nhận cho bị đơn nhận hai thửa đất số 401, 402 và hoàn trả giá trị bằng tiền cho các nguyên đơn, trả theo giá thị trường đã được định giá. Lý do các nguyên đơn đều có nhà, có đất ở ổn định.

+ Đề nghị xem xét công sức gìn giữ di sản và tiền công cải tạo đất từ đất ruộng lên đất vườn. Không đồng ý thỏa thuận nhận thừa kế đối với thửa đất số 401, diện tích 565,2m².

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đưa ra nhiều luận cứ, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cho bị đơn được nhận đất và chia thừa kế theo giá trị thị trường cho các đồng thừa kế cùng hàng còn lại. Đề nghị xem xét lại các giấy ủy quyền của các nguyên đơn chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Bùi Quang N trình bày: Đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho các bên dễ dàng canh tác đất thì các nguyên đơn đồng ý nhận thừa kế toàn bộ thửa đất số 402, diện tích 1.442,4m² và đồng ý giao toàn bộ thửa đất số 401, diện tích 565,2m² cho ông Trần Văn M1.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế và di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chưa xem xét đến công sức gìn giữ di sản và tiền công cải tạo đất từ đất ruộng lên đất vườn của ông M1 nên đề nghị áp dụng Bản án số 05/2016/AL theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét chia di sản làm 07 phần, ông M1 hưởng 02 kỷ phần là phù hợp. Do đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Trần Văn M1 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông Cao Thanh Đức có đơn xin không nhận đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn M1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M2 là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Bà Trần Thị M2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

Việc bà Trần Thị X, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M, ông Trần Văn C ủy quyền cho ông Bùi Quang N là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn quy định tại Điều 500 của Bộ luật dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Các đương sự đều thống nhất xác định:

Cụ ông Trần Văn Hai, sinh năm 1927 (Chết vào ngày 14/02/2006) và cụ Huỳnh Thị Khuyển, sinh năm 1931 (Chết vào ngày 29/10/2019). Cụ Hai và cụ Khuyển có tất cả là 06 người con gồm: Bà Trần Thị X (sinh năm 1959), ông Trần Văn H (sinh năm 1962), ông Trần Văn D (sinh năm 1964), bà Trần Thị M (sinh năm 1967), ông Trần Văn C (sinh năm 1969) và ông Trần Văn M1 (sinh năm 1974). Ngoài 06 người con trên thì cụ Hai và cụ Khuyển không có con nuôi và con riêng.

Lúc sinh thời cụ Hai và cụ Khuyển có tạo lập khối tài sản gồm các phần đất như sau: Thửa đất số 159, diện tích 5.930m², mục đích sử dụng đất 3L; Thửa đất số 163, diện tích 867m², mục đích sử dụng đất trồng vườn; Thửa đất số 254, diện tích 3.128m², mục đích sử dụng đất vườn;

Đến ngày 14/02/2006 thì cụ Trần Văn Hai chết không để lại di chúc.

Ngày 22/5/2018 thì cụ Khuyển cùng tất cả các con là bà X, ông H, ông D, bà M, ông C và ông M1 làm văn bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất các phần đất trên và cụ Khuyển được chia các thửa đất như sau: Thửa đất số 401, diện tích 565,2m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 402, diện tích 1.442,4m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước. Tổng diện tích là 2.007,6m² và Ủy ban nhân dân huyện CB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Khuyển vào ngày 19/6/2018.

Như vậy nguồn gốc di sản của cụ Khuyển có được từ việc phân chia di sản theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản vào ngày 22/5/2018, nội dung thể hiện: Cụ Huỳnh Thị Khuyển được hưởng 02 thửa đất thuộc thửa đất số 401, tờ bản đồ

số 19 (Theo mục kê 299 là một phần thửa 163) có diện tích 565,2m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19 (Theo mục kê 299 là một phần thửa 159) có diện tích 1.442,4m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước. Nhưng thực tế cụ Khuyến được nhận phần đất thuộc hai thửa đất số 401, 402 này đã làm vườn, được lên líp và trồng cây như hiện nay. Từ năm 2018 các nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất xác định di sản cụ Khuyến được hưởng như hiện nay là đúng. Do đó phía ông M1, bà M2 yêu cầu các nguyên đơn thuộc hàng thừa kế phải trả tiền công lên líp, cải tạo đất là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của ông M1 xin được nhận toàn bộ di sản và chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng giá trị là tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật, không đồng ý nhận giá trị bằng tiền và hiện vật này là phần đất thuộc hai thửa đất số 401, 402 đều chia được nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông M1 chia phần đất là di sản thừa kế theo pháp luật bằng giá trị là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự.

[3.3] Đối với phần giá trị cây trồng: Theo Biên bản định giá ngày 27/5/2020 tổng giá trị cây trồng trên hai phần đất thuộc thửa 401, 402 có giá là 143.077.000 đồng. Trong đó:

- Phần đất ở thửa 401 có diện tích đo đạc thực tế 565,2m² gồm các loại cây có giá trị như sau:

- + Mít C: 31 cây x 75.000 đồng = 2.325.000 đồng;
 - + Mận B2: 01 cây x 224.000 đồng = 224.000 đồng;
 - + Chuối B: 06 bụi x 171.000 đồng = 1.026.000đồng;
 - + Dừa A: 04 cây x 1.100.000 đồng = 4.400.000 đồng;
 - + Chanh A: 56 cây x 585.000 đồng = 32.760.000 đồng;
 - + Chanh C: 24 cây x 26.000 đồng = 624.000 đồng;
 - + Cây lấy gỗ khác đường kính 730cm: 156.000 đồng x 04 cây = 624.000 đồng.
- Tổng cộng 41.983.000 đồng.

- Phần đất ở thửa 402 có diện tích đo đạc thực tế 1.442,4m² gồm các loại cây có giá trị như sau:

- + Chanh A : 23 cây x 585.000 đồng = 13.455.000 đồng;
- + Chanh C : 66 cây x 26.000 đồng = 1.716.000 đồng;
- + Mít B2 : 13 cây x 1.856.000 đồng = 24.128.000 đồng;
- + Mít C : 143 cây x 75.000 đồng = 10.725.000 đồng;
- + Dừa A: 02 cây x 1.100.000 đồng = 2.200.000 đồng;
- + Ổi B1 : 103 cây x 273.000 đồng = 28.119.000 đồng;
- + Chuối B: 01 bụi x 171.000 đồng = 171.000 đồng;

+ Bưởi B2: 24 cây x 770.000 đồng = 18.480.000 đồng;

+ Bưởi C: 15 cây x 140.000 đồng = 2.100.000 đồng;

Tổng cộng: 101.094.000 đồng.

Sau khi trừ phần cây trên phần đất chia cho ông M1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa tranh chấp thì phần đất chia cho ông M1 có diện tích là 326,4m² nằm trong thửa 401 và 402 có tổng giá trị cây trồng là 38.669.000 đồng.

Như vậy các đồng nguyên đơn phải hoàn trả lại giá trị cây trồng cho ông M1 với số tiền là 143.077.000 đồng - 38.669.000 đồng = 104.408.000 đồng.

Đối với các cây trồng hiện nay được trồng sau khi án sơ thẩm đã xét xử nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không giải quyết nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn M1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14.

[5] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Văn M1 là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về ý kiến nhận xét và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có phần phù hợp với nhận định của Tòa án nên được ghi nhận. Đối với đề nghị yêu cầu xem xét cho ông M1 được hưởng công sức gìn giữ di sản bằng 01 kỷ phần là không có căn cứ. Lý do di sản của cụ Khuyến được hưởng năm 2018, đến năm 2020 cụ Khuyến chết nên ông M1 không có công sức gìn giữ di sản.

[7] Về chi phí tố tụng, xác minh trong giai đoạn phúc thẩm ông Trần Văn M1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 124, Điều 131, Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn M1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 164/2022/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

- Phần tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M và ông Trần Văn C yêu cầu ông Trần Văn M1 chia di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị Khuyển để lại theo pháp luật.

2/- Xác định phần di sản của cụ Khuyển để lại ở thửa 401, diện tích 565,2m², sau khi trừ phần đất hiến làm đường 30,8m² nên diện tích còn lại là 534,4m², thửa 402 có diện tích là 1.442,4m², sau khi trừ phần đất sạt lở và phần đất làm đường đi công cộng là 18,2m² nên diện tích còn lại 1.424,2m², tổng diện tích đất được chia là 1.958,6m².

3/- Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị X, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị M và ông Trần Văn C tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông Trần Văn H với diện tích là 1.305,8m² và một kỷ phần của ông H được chia có diện tích là 326,4m² nên tổng diện tích đất ông H được hưởng là 1.632,2m² (Trong đó ở thửa 401 có diện tích 461,9m², thửa 402 có diện tích 1.170,4m²).

4/- Buộc ông Trần Văn M1 phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn H phần đất ở thửa 401 có diện tích 461,9m² và thửa 402 có diện tích 1.170,4m², tổng cộng là 1.632,2m², có vị trí như sau:

- Đối với thửa đất 401 có diện tích 461,9m².

+ Phía Đông giáp với đường đất ngang 10,61m ;

+ Phía Tây giáp với phần đất chia cho ông M1 có chiều ngang 9,26m;

+ Phía Nam giáp với phần đất của ông Trần văn H và phần đất ông H được chia có chiều dài là 39,43m;

+ Phía Bắc giáp với phần đất ông M1 được chia dài là 37,61m.

- Đối với thửa đất 402 có diện tích 1.170,4m².

+ Phía Đông giáp với phần đất của ông Trần Văn H dài 64,45m ;

+ Phía Tây giáp với phần đất chia cho ông M1 có chiều dài 71,03m;

+ Phía Nam giáp với đường Nguyễn Thái Học ngang là 19,26m;

+ Phía Bắc giáp với phần đất chia cho ông M1 ngang là 16,14m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5/- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1. Chia cho ông M1 một kỷ phần có diện tích là 326,4m². Có vị trí như sau:

- Đối với thửa đất 401 có diện tích là 85,1m².

+ Phía Đông giáp với đường đất có chiều ngang 1,44m ;

+ Phía Tây giáp với phần của ông Lê Văn An có chiều ngang 9,66m;

- + Phía Nam giáp với phần đất chia cho ông H dài là 37,61m;
- + Phía Bắc giáp với phần đất của ông Lê Văn An dài là 40,45m.
- Đối với thửa đất 402 có diện tích là 241,3m².
- + Phía Đông giáp với phần đất chia cho ông H có chiều dài 71,03m;
- + Phía Tây giáp với phần đất của ông M1 có chiều dài là 71,99m;
- + Phía Nam giáp với đường Nguyễn Thái Học có chiều ngang là 3,80m;
- + Phía Bắc giáp với thửa 402 có chiều ngang là 3,33m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

6/- Ông Trần Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị M2 với số tiền 104.408.000 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1 về việc yêu cầu các đồng nguyên đơn hoàn trả số tiền là 1.000.000.0000 đồng về công bồi đắp, quản lý, giữ gìn và cải tạo hai thửa đất 401 và thửa đất 402 từ năm 1998 cho đến nay.

8/- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M1 yêu cầu các đồng nguyên đơn hoàn trả số tiền là 1.016.000.000 đồng về công bồi đắp, quản lý, giữ gìn và cải tạo hai thửa đất 401 và thửa đất 402 từ năm 1998 cho đến nay.

9/- Về án phí:

- Ông Trần Văn M1 phải chịu 63.352.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào tạm ứng án phí ông M1 đã nộp là 37.410.000 đồng theo biên lai số 0010017 ngày 11/7/2022 và biên lai số 0003237 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB; nên ông M1 còn phải nộp tiếp 25.915.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông M1 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0010125 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB, nên xem như ông M1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trần Văn H phải chịu 63.975.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào tạm ứng án phí ông H đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai số 0002832 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB. Nên ông H còn phải nộp tiếp 63.475.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại bà Trần Thị M 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002830 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB;

- Hoàn lại bà Trần Thị X 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002831 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB;

- Hoàn lại ông Trần Văn C 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002833 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB;

- Hoàn lại ông Trần Văn D 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002829 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB;

10/- Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11/- Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ ngày 28 tháng 3 năm 2023, có mặt ông Bùi Quang N, ông Nguyễn Văn D1, ông Trần Văn H và luật sư Võ Trọng Kỳ; Vắng mặt Kiểm sát viên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CB;
- CCTHADS huyện CB ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Trung Nguyễn Ngọc Thái D

Võ Thanh Bình